



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
và công ty con**

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số

3600261626

ngày 29 tháng 12 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần gần đây nhất là vào ngày 13 tháng 7 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Hội đồng Quản trị

Phạm Hồng Sơn

Chủ tịch

(từ ngày 23 tháng 6 năm 2020)

Thành viên

(đến ngày 23 tháng 6 năm 2020)

Phạm Quang Vũ

Chủ tịch

(đến ngày 23 tháng 6 năm 2020)

Nguyễn Hoàng Yến

Thành viên

Trương Công Thắng

Thành viên

Huỳnh Công Hoàn

Thành viên

(từ ngày 23 tháng 6 năm 2020)

Hồ Thúy Hạnh

Thành viên

(từ ngày 23 tháng 6 năm 2020)

Phạm Đình Toại

Thành viên

(đến ngày 23 tháng 6 năm 2020)

Nguyễn Nam Hải

Thành viên

(đến ngày 23 tháng 6 năm 2020)

Ban Giám đốc

Đoàn Quốc Hưng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Khu Công nghiệp Biên Hòa 1

Phường An Bình

Thành phố Biên Hòa

Tỉnh Đồng Nai

Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty và công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 44 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc
Đoàn Quốc Hưng
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, ngày 12 tháng 8 năm 2020



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) và công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 12 tháng 8 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 44.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 20-01-00301-20-2

Trương Vĩnh Phúc
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 1901-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Nghị
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0304-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2020

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|--|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 1.189.324.885.654 | 1.651.014.347.917 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 8 | 38.763.820.497 | 218.388.319.710 |
| Tiền | 111 | | 30.263.820.497 | 51.388.319.710 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 8.500.000.000 | 167.000.000.000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 824.724.486.651 | 1.214.118.987.237 |
| Phải thu của khách hàng | 131 | 9 | 154.089.774.463 | 1.208.801.211.350 |
| Trả trước cho người bán | 132 | | 234.923.663 | 2.281.018.986 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 10(a) | 670.399.788.525 | 3.036.756.901 |
| Hàng tồn kho | 140 | 11 | 316.710.880.410 | 209.196.938.479 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 316.762.943.817 | 210.187.420.104 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (52.063.407) | (990.481.625) |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 9.125.698.096 | 9.310.102.491 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 883.697.845 | 799.744.651 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 8.242.000.251 | 8.510.357.840 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|---|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260) | 200 | | 1.162.545.822.524 | 574.314.489.337 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 614.750.205.479 | 5.000.000 |
| Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | 12 | 600.000.000.000 | - |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 10(b) | 14.750.205.479 | 5.000.000 |
| Tài sản cố định | 220 | | 494.420.790.468 | 524.528.739.209 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 13 | 494.007.991.222 | 524.004.084.537 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 1.092.046.622.702 | 1.088.800.433.070 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (598.038.631.480) | (564.796.348.533) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 14 | 412.799.246 | 524.654.672 |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 2.180.358.879 | 2.180.358.879 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (1.767.559.633) | (1.655.704.207) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 7.242.300.969 | 1.699.576.081 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 15 | 7.242.300.969 | 1.699.576.081 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 46.132.525.608 | 48.081.174.047 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 16 | 19.535.641.047 | 20.722.086.182 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 17 | 10.517.687.921 | 9.921.085.871 |
| Lợi thế thương mại | 269 | 18 | 16.079.196.640 | 17.438.001.994 |
| TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 2.351.870.708.178 | 2.225.328.837.254 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 650.854.599.560 | 783.257.864.116 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 645.545.791.560 | 778.141.786.866 |
| Phải trả người bán | 311 | 19 | 173.303.179.175 | 295.275.392.610 |
| Người mua trả tiền trước | 312 | | 1.514.699.074 | 1.433.428.343 |
| Thuế phải nộp Nhà nước | 313 | 20 | 109.954.836.544 | 82.164.306.392 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 3.692.409.068 | - |
| Chi phí phải trả | 315 | 21 | 30.908.618.258 | 27.621.771.870 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 22(a) | 5.616.382.260 | 5.208.349.357 |
| Vay ngắn hạn | 320 | 23 | 299.523.769.723 | 345.406.640.836 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 21.031.897.458 | 21.031.897.458 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 5.308.808.000 | 5.116.077.250 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | 22(b) | 279.450.000 | 279.450.000 |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 5.029.358.000 | 4.836.627.250 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 1.701.016.108.618 | 1.442.070.973.138 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 24 | 1.701.016.108.618 | 1.442.070.973.138 |
| Vốn cổ phần | 411 | 25 | 265.791.350.000 | 265.791.350.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 265.791.350.000 | 265.791.350.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 25 | 29.974.241.968 | 29.974.241.968 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 213.510.848.947 | 213.510.848.947 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 1.204.080.028.420 | 943.676.859.714 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 943.676.859.714 | 262.856.790.882 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước | 421b | | 260.403.168.706 | 680.820.068.832 |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | (12.340.360.717) | (10.882.327.491) |
| TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 2.351.870.708.178 | 2.225.328.837.254 |

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Người lập:



Nguyễn Thị Ngọc Trâm
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:





Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Đoàn Quốc Hưng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2020

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|-----------|-------------|----------------------------|--------------------------|
| | | | 30/6/2020 VND | 30/6/2019 VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 27 | 1.152.664.822.008 | 1.247.473.721.042 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 27 | 534.266.168 | 736.296.036 |
| Doanh thu thuần (10 = 01 - 02) | 10 | 27 | 1.152.130.555.840 | 1.246.737.425.006 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 28 | 817.195.362.740 | 895.337.166.429 |
| Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11) | 20 | | 334.935.193.100 | 351.400.258.577 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 29 | 23.875.725.824 | 4.594.810.767 |
| Chi phí tài chính | 22 | 30 | 15.287.930.378 | 11.547.831.149 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>7.894.573.862</i> | <i>11.104.792.789</i> |
| Chi phí bán hàng | 25 | 31 | 3.109.382.513 | 9.858.982.776 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 32 | 13.875.840.656 | 18.251.801.909 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | 326.537.765.377 | 316.336.453.510 |
| Thu nhập khác | 31 | | 163 | 15.074.447 |
| Chi phí khác | 32 | | 49.800 | 31.665.124 |
| Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (49.637) | (16.590.677) |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 326.537.715.740 | 316.319.862.833 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 34 | 68.189.182.310 | 55.917.536.682 |
| (Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 34 | (596.602.050) | 230.085.664 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau) | 60 | | 258.945.135.480 | 260.172.240.487 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|-------|-------------|----------------------------|------------------|
| | | | 30/6/2020 VND | 30/6/2019 VND |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (mang sang từ trang trước) | 60 | | 258.945.135.480 | 260.172.240.487 |
| Phân bổ: | | | | |
| Chủ sở hữu của Công ty | 61 | | 260.403.168.706 | 261.646.705.230 |
| Cổ đông không kiểm soát | 62 | | (1.458.033.226) | (1.474.464.743) |
| Lãi trên cổ phiếu | | | | |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 35 | 9.797 | 9.844 |

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Người lập:


 Nguyễn Thị Ngọc Trâm
 Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:


 Phan Thị Thúy Hoa
 Kế toán Trưởng


 Đoàn Quốc Hưng
 Tổng Giám đốc



Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|-----------|----------------------------|------------------------|
| | | 30/6/2020 VND | 30/6/2019 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 01 | 326.537.715.740 | 316.319.862.833 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| Khấu hao và phân bổ | 02 | 34.712.943.727 | 41.770.461.164 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 574.696.568 | 790.900.163 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (902.434.165) | (240.102.676) |
| Lãi từ các hoạt động đầu tư | 05 | (22.817.109.785) | (3.932.346.537) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 7.894.573.862 | 11.104.792.789 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | 346.000.385.947 | 365.813.567.736 |
| Biến động các khoản phải thu và tài sản khác | 09 | 1.058.871.771.263 | 13.248.427.227 |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | (107.895.907.749) | (41.679.435.761) |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 11 | (92.472.451.553) | (158.198.559.243) |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | 2.210.663.941 | 2.200.928.654 |
| | | 1.206.714.461.849 | 181.384.928.613 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (9.468.397.777) | (12.115.539.238) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (60.929.582.793) | (49.970.388.896) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh | 20 | 1.136.316.481.279 | 119.299.000.479 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 21 | (9.077.543.720) | (6.215.768.946) |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định | 22 | - | 131.515.158 |
| Tiền chi cho vay | 23 | (600.000.000.000) | - |
| Tiền chi đầu tư khác | 23 | (920.000.000.000) | - |
| Tiền thu hồi đầu tư khác | 24 | 250.000.000.000 | - |
| Tiền thu lãi tiền gửi | 27 | 8.117.904.307 | 4.174.894.137 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư | 30 | (1.270.959.639.413) | (1.909.359.651) |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|-----------|----------------------------|--------------------------|
| | | 30/6/2020 VND | 30/6/2019 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Tiền thu từ các khoản vay | 33 | 583.463.961.096 | 670.460.139.045 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (629.346.832.209) | (796.233.809.294) |
| Tiền trả cổ tức | 36 | - | (170.742.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính | 40 | (45.882.871.113) | (125.944.412.249) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | (180.526.029.247) | (8.554.771.421) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 218.388.319.710 | 195.173.528.412 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền | 61 | 901.530.034 | 279.585.110 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | 38.763.820.497 | 186.898.342.101 |

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Người lập:


 Nguyễn Thị Ngọc Trâm
 Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:


 Phan Thị Thúy Hoa
 Kế toán Trưởng


 Đoàn Quốc Hưng
 Tổng Giám đốc



Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm Công ty và công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”).

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán các loại cà phê, ngũ cốc ăn liền và thức uống không cồn cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 1 công ty con (1/1/2020: 1 công ty con). Chi tiết thông tin của công ty con được mô tả như sau:

| Tên | Hoạt động chính | Trụ sở | Phần trăm lợi ích kinh tế và quyền biểu quyết | |
|-----------------------------|--------------------------------|---|--|-----------------|
| | | | 30/6/2020 | 1/1/2020 |
| Công ty Cổ phần Café De Nam | Sản xuất đồ uống và thương mại | Lô đất C I.III-3+5+7, Khu Công nghiệp Long Thành, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. | 85% | 85% |

Công ty con được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn có 269 nhân viên (1/1/2020: 286 nhân viên).

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là một đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi tỷ lệ lợi ích nắm giữ của Tập đoàn trong một công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu từ hoặc chi ra từ giao dịch này tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch, số dư trong nội bộ tập đoàn, và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà xưởng và kiến trúc | 5 – 25 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 3 – 20 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 3 – 7 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 5 – 10 năm |

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

(ii) Nhãn hiệu

Giá mua nhãn hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 8 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn còn lại của hợp đồng thuê đất là 43 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(j) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại công ty con được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua một công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua một công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(m) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu bán hàng không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iv) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(p) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng, thu nhập lãi từ đầu tư khác và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan này.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

Lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn lần lượt được lập dựa theo hoạt động kinh doanh và theo khu vực địa lý.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của các bộ phận bao gồm các khoản mục liên quan trực tiếp đến một bộ phận cùng các khoản có thể được phân bổ trên cơ sở hợp lý. Các khoản mục chưa được phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền và thu nhập liên quan, các khoản đầu tư và thu nhập liên quan, các khoản vay và cho vay và các chi phí liên quan, tài sản của trụ sở chính của Công ty, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, tài sản thuế thu nhập và các khoản nợ và chi phí, và các khoản mục có liên quan đến nhiều hơn một bộ phận và không thể phân bổ hợp lý cho một bộ phận.

(v) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Tổng doanh thu của Tập đoàn thường tăng vào quý 4 hàng năm do các nhà phân phối dự kiến sẽ có một sự gia tăng nhu cầu tiêu dùng trong những tháng giáp Tết (Tết nguyên đán), đợt nghỉ Tết này diễn ra vào quý đầu tiên hàng năm. Theo đó, Tập đoàn thường tăng cường sản xuất cà phê, ngũ cốc ăn liền và thức uống không cồn trong quý 4 hàng năm nhằm gia tăng doanh số bán hàng trong thời gian cận Tết.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có thay đổi trọng yếu trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được thực hiện khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất hoặc báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của năm trước.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Các thay đổi trong cơ cấu của Tập đoàn

Không có sự thay đổi nào trong cơ cấu của Tập đoàn kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

7. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn hoạt động theo các bộ phận kinh doanh chính như sau:

- Cà phê và thức uống không cồn; và
- Khác.

| Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Cà phê và thức uống không cồn VND | Khác (*) VND | Hợp nhất VND |
|---|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Tổng doanh thu của bộ phận – thuần | 902.319.370.500 | 249.811.185.340 | 1.152.130.555.840 |
| Giá vốn hàng bán của bộ phận | (638.677.698.549) | (178.517.664.191) | (817.195.362.740) |
| Lợi nhuận gộp của bộ phận | 263.641.671.951 | 71.293.521.149 | 334.935.193.100 |
| Chi phí bán hàng không phân bổ | | | (3.109.382.513) |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ | | | (13.875.840.656) |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | 23.875.725.824 |
| Chi phí tài chính | | | (15.287.930.378) |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | | 326.537.765.377 |
| Thu nhập khác | | | 163 |
| Chi phí khác | | | (49.800) |
| Chi phí thuế thu nhập | | | (67.592.580.260) |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | | | 258.945.135.480 |

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Cà phê và thức uống không cồn VND | Khác (*) VND | Hợp nhất VND |
|---|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Tổng doanh thu của bộ phận – thuần | 1.091.356.475.201 | 155.380.949.805 | 1.246.737.425.006 |
| Giá vốn hàng bán của bộ phận | (796.877.186.514) | (98.459.979.915) | (895.337.166.429) |
| Lợi nhuận gộp của bộ phận | 294.479.288.687 | 56.920.969.890 | 351.400.258.577 |
| Chi phí bán hàng không phân bổ | | | (9.858.982.776) |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ | | | (18.251.801.909) |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | 4.594.810.767 |
| Chi phí tài chính | | | (11.547.831.149) |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | | 316.336.453.510 |
| Thu nhập khác | | | 15.074.447 |
| Chi phí khác | | | (31.665.124) |
| Chi phí thuế thu nhập | | | (56.147.622.346) |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | | | 260.172.240.487 |

(*) Khác bao gồm ngũ cốc và các mặt hàng khác.

Tài sản và nợ phải trả không thể phân bổ cho các bộ phận trên theo một cơ sở hợp lý.

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Tập đoàn chủ yếu hoạt động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)



8. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/6/2020 | 1/1/2020 |
|----------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 23.940.259 | 65.403.819 |
| Tiền gửi ngân hàng | 30.239.880.238 | 51.322.915.891 |
| Các khoản tương đương tiền | 8.500.000.000 | 167.000.000.000 |
| | 38.763.820.497 | 218.388.319.710 |

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

9. Phải thu của khách hàng

| | 30/6/2020 | 1/1/2020 |
|-------------------------------|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu từ các bên liên quan | 147.021.426.263 | 1.179.293.309.678 |
| Phải thu từ bên thứ ba | 7.068.348.200 | 29.507.901.672 |
| | 154.089.774.463 | 1.208.801.211.350 |

Xem thêm Thuyết minh 36 trình bày chi tiết số dư giữa Tập đoàn và các bên liên quan. Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi là 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

10. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

| | 30/6/2020 | 1/1/2020 |
|----------------------------------|------------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*) | 670.167.000.000 | 2.337.656.100 |
| Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng | 20.027.397 | 185.342.466 |
| Phải thu khác | 212.761.128 | 513.758.335 |
| | 670.399.788.525 | 3.036.756.901 |

(*) Trong ký quỹ, ký cược ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có 670.000 triệu VND đặt cọc cho một bên thứ ba để đầu tư vào các hợp đồng hợp tác kinh doanh (1/1/2020: không).

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu dài hạn khác

| | 30/6/2020 | 1/1/2020 |
|--------------------------------------|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Lãi dự thu từ một bên liên quan (**) | 14.745.205.479 | - |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn | 5.000.000 | 5.000.000 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 14.750.205.479 | 5.000.000 |
| | <hr/> | <hr/> |

(**) Đây là khoản thu nhập tiền lãi phải thu từ các khoản cho một bên liên quan vay. Vui lòng xem các Thuyết minh 12 và 36 để biết thêm thông tin.

11. Hàng tồn kho

| | 30/6/2020 | | 1/1/2020 | |
|------------------------|------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | 11.500.703.061 | - | 3.392.741.499 | - |
| Nguyên vật liệu | 213.953.322.103 | (52.063.407) | 152.418.926.814 | (225.704.420) |
| Công cụ và dụng cụ | 8.301.138.428 | - | 8.906.182.488 | (764.777.205) |
| Thành phẩm | 82.274.252.890 | - | 44.679.299.729 | - |
| Hàng hóa | 733.527.335 | - | 790.269.574 | - |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> | <hr/> |
| | 316.762.943.817 | (52.063.407) | 210.187.420.104 | (990.481.625) |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> | <hr/> |

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---------------------------|-----------------------------------|------------------|
| | 30/6/2020 | 30/6/2019 |
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ | 990.481.625 | 1.294.019.791 |
| Tăng dự phòng trong kỳ | 381.965.818 | 2.198.356.163 |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ | (1.320.384.036) | (1.922.836.038) |
| | <hr/> | <hr/> |
| Số dư cuối kỳ | 52.063.407 | 1.569.539.916 |
| | <hr/> | <hr/> |

Trong hàng tồn kho của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có 52 triệu VND (1/1/2020: 990 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Phải thu về cho vay dài hạn

| | 30/6/2020 | 1/1/2020 |
|--|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Phải thu về cho vay dài hạn từ một bên liên quan (*) | 600.000.000.000 | - |

- (*) Xem thêm Thuyết minh 36 trình bày chi tiết số dư giữa Tập đoàn và một bên liên quan. Khoản phải thu về cho vay dài hạn từ một bên liên quan không được đảm bảo, hưởng lãi suất năm là 6,5% tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (1/1/2020: không) và đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2022. Lãi cho vay sẽ được thu vào ngày đáo hạn của hợp đồng vay.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà xưởng và kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Thiết bị văn phòng VND | Phương tiện vận chuyển VND | Tổng VND |
|---|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 203.391.022.636 | 874.458.683.919 | 6.464.770.844 | 4.485.955.671 | 1.088.800.433.070 |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | - | 3.246.189.632 | - | - | 3.246.189.632 |
| Số dư cuối kỳ | 203.391.022.636 | 877.704.873.551 | 6.464.770.844 | 4.485.955.671 | 1.092.046.622.702 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 73.831.982.997 | 483.652.547.453 | 3.525.479.713 | 3.786.338.370 | 564.796.348.533 |
| Khấu hao trong kỳ | 5.191.382.481 | 27.702.054.454 | 273.766.404 | 75.079.608 | 33.242.282.947 |
| Số dư cuối kỳ | 79.023.365.478 | 511.354.601.907 | 3.799.246.117 | 3.861.417.978 | 598.038.631.480 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 129.559.039.639 | 390.806.136.466 | 2.939.291.131 | 699.617.301 | 524.004.084.537 |
| Số dư cuối kỳ | 124.367.657.158 | 366.350.271.644 | 2.665.524.727 | 624.537.693 | 494.007.991.222 |

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 278.927 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (1/1/2020: 272.352 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm máy tính VND | Nhãn hiệu VND | Tổng VND |
|-------------------------------|--------------------------------------|--------------------------|---------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ | 1.304.073.640 | 876.285.239 | 2.180.358.879 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.212.406.973 | 443.297.234 | 1.655.704.207 |
| Khấu hao trong kỳ | 49.999.998 | 61.855.428 | 111.855.426 |
| Số dư cuối kỳ | 1.262.406.971 | 505.152.662 | 1.767.559.633 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu kỳ | 91.666.667 | 432.988.005 | 524.654.672 |
| Số dư cuối kỳ | 41.666.669 | 371.132.577 | 412.799.246 |

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 1.004 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (1/1/2020: 1.004 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND |
|---------------------------------------|---|
| Số dư đầu kỳ | 1.699.576.081 |
| Tăng trong kỳ | 9.897.086.520 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (3.246.189.632) |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn | (1.108.172.000) |
| | <hr/> |
| Số dư cuối kỳ | 7.242.300.969 |

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

| | 30/6/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|---------------------|--------------------------|-------------------------|
| Máy móc và thiết bị | 6.243.585.969 | 1.699.576.081 |
| Khác | 998.715.000 | - |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 7.242.300.969 | 1.699.576.081 |

16. Chi phí trả trước dài hạn

| | Chi phí đất trả trước VND | Công cụ và dụng cụ VND | Tổng VND |
|--|--|---------------------------------------|---------------------|
| Số dư đầu kỳ | 14.097.581.429 | 6.624.504.753 | 20.722.086.182 |
| Tăng trong kỳ | - | 86.329.000 | 86.329.000 |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | - | 1.108.172.000 | 1.108.172.000 |
| Phân bổ trong kỳ | (201.394.020) | (2.179.552.115) | (2.380.946.135) |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> |
| Số dư cuối kỳ | 13.896.187.409 | 5.639.453.638 | 19.535.641.047 |

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

| | 30/6/2020 | 1/1/2020 |
|--|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 7.000.000.000 | 7.000.000.000 |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | 14.554.502 | 8.958.371 |
| Chi phí phải trả khác | 3.503.133.419 | 2.912.127.500 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 10.517.687.921 | 9.921.085.871 |
| | <hr/> | <hr/> |

18. Lợi thế thương mại

| | VND |
|-------------------------------|----------------|
| Nguyên giá | |
| Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ | 27.176.107.031 |
| | <hr/> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | |
| Số dư đầu kỳ | 9.738.105.037 |
| Phân bổ trong kỳ | 1.358.805.354 |
| | <hr/> |
| Số dư cuối kỳ | 11.096.910.391 |
| | <hr/> |
| Giá trị còn lại | |
| Số dư đầu kỳ | 17.438.001.994 |
| Số dư cuối kỳ | 16.079.196.640 |
| | <hr/> |

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Phải trả người bán

| | 30/6/2020 | 1/1/2020 |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc/Số có | Giá gốc/Số có |
| | khả năng trả nợ | khả năng trả nợ |
| | VND | VND |
| Phải trả bên thứ ba | 120.822.910.677 | 207.911.753.470 |
| Phải trả các bên liên quan | 52.480.268.498 | 87.363.639.140 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 173.303.179.175 | 295.275.392.610 |
| | <hr/> | <hr/> |

Xem thêm Thuyết minh 36 trình bày chi tiết số dư giữa Tập đoàn và các bên liên quan. Các khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Thuế phải nộp Nhà nước

| | 1/1/2020 VND | Phát sinh VND | Nộp VND | Cán trừ/Hoàn lại VND | 30/6/2020 VND |
|----------------------------|-----------------|------------------|------------------|-------------------------|------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 66.516.248.108 | 68.189.182.310 | (60.929.582.793) | - | 73.775.847.625 |
| Thuế giá trị gia tăng | 15.484.919.988 | 111.345.916.793 | (27.190.431.346) | (63.580.870.723) | 36.059.534.712 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 163.138.296 | 1.469.184.615 | (1.512.868.704) | - | 119.454.207 |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | 582.640.261 | (582.640.261) | - | - |
| Thuế khác | - | 5.608.723.409 | (5.608.723.409) | - | - |
| | 82.164.306.392 | 187.195.647.388 | (95.824.246.513) | (63.580.870.723) | 109.954.836.544 |

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Chi phí phải trả

| | 30/6/2020 | 1/1/2020 |
|---------------------------------|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Mua hàng chưa nhận hóa đơn | 9.877.856.879 | 4.106.578.778 |
| Thưởng và lương tháng 13 | 7.688.468.464 | 12.126.269.277 |
| Chi phí gia công | 7.627.728.052 | 826.373.453 |
| Chi phí kho vận | 872.948.774 | 1.057.947.193 |
| Chi phí lãi vay phải trả | 762.238.907 | 2.336.062.822 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 163.398.000 | 89.600.000 |
| Chi phí khác | 3.915.979.182 | 7.078.940.347 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 30.908.618.258 | 27.621.771.870 |
| | <hr/> | <hr/> |

22. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

| | 30/6/2020 | 1/1/2020 |
|---|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Phải trả khác cho một bên liên quan (*) | 2.199.031.491 | 1.963.086.273 |
| Cổ tức phải trả | 1.884.690.000 | 1.884.690.000 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được | 397.998.300 | 289.442.500 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn | 198.937.173 | 199.196.539 |
| Phải trả khác | 935.725.296 | 871.934.045 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 5.616.382.260 | 5.208.349.357 |
| | <hr/> | <hr/> |

(*) Các khoản phải trả phi thương mại cho một bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi được yêu cầu.

(b) Phải trả dài hạn khác

| | 30/6/2020 | 1/1/2020 |
|-----------------------------------|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn nhận được | 279.450.000 | 279.450.000 |
| | <hr/> | <hr/> |

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Vay ngắn hạn

| | 1/1/2020 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND | Biến động trong kỳ | | 30/6/2020 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND |
|--------------|--|--------------------|-------------------|---|
| | | Tăng VND | Giảm VND | |
| Vay ngắn hạn | 345.406.640.836 | 583.463.961.096 | (629.346.832.209) | 299.523.769.723 |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất năm | 30/6/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|---|--------------|-----------------|------------------|-----------------|
| Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo | VND | 4,6% - 4,9% | 299.523.769.723 | 345.406.640.836 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020, Tập đoàn không có khoản nợ nào quá hạn bao gồm cả gốc và lãi.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển (*) VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND | Tổng VND |
|---|--------------------------------|---|--|--|--|---------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 | 265.791.350.000 | 29.974.241.968 | 213.510.848.947 | 900.756.030.882 | (7.838.431.312) | 1.402.194.040.485 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | 261.646.705.230 | (1.474.464.743) | 260.172.240.487 |
| Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 | 265.791.350.000 | 29.974.241.968 | 213.510.848.947 | 1.162.402.736.112 | (9.312.896.055) | 1.662.366.280.972 |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 | 265.791.350.000 | 29.974.241.968 | 213.510.848.947 | 943.676.859.714 | (10.882.327.491) | 1.442.070.973.138 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | 260.403.168.706 | (1.458.033.226) | 258.945.135.480 |
| Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 | 265.791.350.000 | 29.974.241.968 | 213.510.848.947 | 1.204.080.028.420 | (12.340.360.717) | 1.701.016.108.618 |

(*) Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên của các Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

| | 30/6/2020 | | 1/1/2020 | |
|---|--------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| | Số cổ phiếu | VND | Số cổ phiếu | VND |
| Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 26.579.135 | 265.791.350.000 | 26.579.135 | 265.791.350.000 |
| Số cổ phiếu đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 26.579.135 | 265.791.350.000 | 26.579.135 | 265.791.350.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | | 29.974.241.968 | | 29.974.241.968 |

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

| | 30/6/2020 | 1/1/2020 |
|------------------------|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng 1 năm | 3.751.272.000 | 11.736.000 |
| Trong vòng 2 đến 5 năm | 389.652.000 | 10.854.000 |
| | 4.140.924.000 | 22.590.000 |

(b) Ngoại tệ

| | 30/6/2020 | | 1/1/2020 | |
|-----|------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | Nguyên tệ | Tương đương VND | Nguyên tệ | Tương đương VND |
| USD | 90.441 | 2.091.530.472 | 1.638.521 | 37.866.230.016 |
| | | | | |

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

| | 30/6/2020 | 1/1/2020 |
|--|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng | 2.444.624.200 | 7.973.760.744 |
| Đã được duyệt và đã ký hợp đồng | 1.698.712.280 | 2.983.051.375 |
| | 4.143.336.480 | 10.956.812.119 |

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|-----------------------------------|-------------------|
| | 30/6/2020 | 30/6/2019 |
| | VND | VND |
| Tổng doanh thu | | |
| ▪ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.150.104.067.092 | 1.229.279.568.925 |
| ▪ Doanh thu khác | 2.560.754.916 | 18.194.152.117 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 1.152.664.822.008 | 1.247.473.721.042 |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| ▪ Hàng bán bị trả lại | 534.266.168 | 736.296.036 |
| | <hr/> | <hr/> |
| Doanh thu thuần | 1.152.130.555.840 | 1.246.737.425.006 |

28. Giá vốn hàng bán

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--------------------------------------|-----------------------------------|------------------|
| | 30/6/2020 | 30/6/2019 |
| | VND | VND |
| Tổng giá vốn hàng bán | | |
| ▪ Hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp | 806.556.847.800 | 877.493.332.212 |
| ▪ Giá vốn khác | 10.256.549.122 | 15.645.478.054 |
| ▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 381.965.818 | 2.198.356.163 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 817.195.362.740 | 895.337.166.429 |

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|----------------------------|---------------|
| | 30/6/2020 | 30/6/2019 |
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi ngân hàng và hoạt động đầu tư khác | 8.071.904.306 | 3.954.958.436 |
| Lãi từ khoản cho một bên liên quan vay | 14.745.205.479 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 1.058.616.039 | 639.852.331 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 23.875.725.824 | 4.594.810.767 |
| | <hr/> | <hr/> |

30. Chi phí tài chính

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|-------------------------------|----------------------------|----------------|
| | 30/6/2020 | 30/6/2019 |
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 7.894.573.862 | 11.104.792.789 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 104.328.786 | 443.038.360 |
| Chi phí khác | 7.289.027.730 | - |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 15.287.930.378 | 11.547.831.149 |
| | <hr/> | <hr/> |

31. Chi phí bán hàng

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---------------------------------|----------------------------|---------------|
| | 30/6/2020 | 30/6/2019 |
| | VND | VND |
| Chi phí kho vận | 1.049.431.335 | 3.201.383.549 |
| Chi phí nhân viên | 823.589.034 | 1.466.054.664 |
| Chi phí quảng cáo và khuyến mãi | 104.357.508 | 4.110.136.622 |
| Chi phí khác | 1.132.004.636 | 1.081.407.941 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 3.109.382.513 | 9.858.982.776 |
| | <hr/> | <hr/> |

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|----------------------------|-----------------------|
| | 30/6/2020 | 30/6/2019 |
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 5.460.292.519 | 11.299.750.488 |
| Chi phí quản lý | 1.786.170.000 | 480.000.000 |
| Phân bổ lợi thế thương mại | 1.358.805.354 | 1.358.805.354 |
| Chi phí nghiên cứu và phát triển | 134.965.279 | 392.202.741 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 297.289.884 | 310.381.900 |
| Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin | 61.274.084 | 162.527.005 |
| Chi phí khác | 4.777.043.536 | 4.248.134.421 |
| | 13.875.840.656 | 18.251.801.909 |

33. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|----------------------------|-----------------|
| | 30/6/2020 | 30/6/2019 |
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất | 672.327.737.033 | 738.528.094.330 |
| Chi phí nhân viên | 45.404.179.673 | 50.675.195.940 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 34.712.943.727 | 41.770.461.164 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 60.023.218.879 | 62.710.651.580 |
| Chi phí khác | 21.712.506.597 | 29.763.548.100 |

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|----------------------------|-----------------------|
| | 30/6/2020 VND | 30/6/2019 VND |
| Chi phí thuế thu nhập hiện hành | | |
| Kỳ hiện hành | 68.189.182.310 | 55.917.536.682 |
| (Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại | | |
| Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời | (596.602.050) | 1.009.926.008 |
| Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất | - | (779.840.344) |
| | (596.602.050) | 230.085.664 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 67.592.580.260 | 56.147.622.346 |

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|----------------------------|-----------------------|
| | 30/6/2020 VND | 30/6/2019 VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 326.537.715.740 | 316.319.862.833 |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty | 65.307.543.148 | 63.263.972.567 |
| Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất | - | (779.840.344) |
| Ảnh hưởng của phân bổ lợi thế thương mại | 271.761.069 | 271.761.069 |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 1.891.490.735 | 910.827.096 |
| Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với dự án đầu tư mở rộng | - | (8.603.938.748) |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận (*) | 121.785.308 | 1.084.840.706 |
| | 67.592.580.260 | 56.147.622.346 |

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (*) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản chênh lệch tạm thời và lỗ tính thuế của công ty con bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để công ty con có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó. Lỗ tính thuế của công ty con phụ thuộc vào việc xem xét của cơ quan thuế và chưa được quyết toán.

(c) Thuế suất áp dụng

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Luật khuyến khích đầu tư trong nước, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất ưu đãi là 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tiên (2005 đến 2016) vì Công ty là công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty Nhà nước trước năm 2006. Công ty cũng được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận tính thuế (2005 đến 2007) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 7 năm tiếp theo (2008 đến 2014). Toàn bộ các ưu đãi về thuế nêu trên không áp dụng cho các khoản thu nhập khác và thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mở rộng, theo đó các khoản thu nhập này sẽ chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông.

Công ty được cấp Giấy phép Đầu tư số 47221000778 ngày 24 tháng 12 năm 2009 cho Nhà máy sản xuất Cà phê Biên Hòa II tại Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai (“Nhà máy Long Thành”). Theo Giấy phép Đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất, lợi nhuận tính thuế từ Nhà máy Long Thành sẽ chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông và được hưởng ưu đãi về thời gian miễn thuế và giảm thuế như sau:

- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên Nhà máy Long Thành có thu nhập chịu thuế (2014 đến 2015); và
- Giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo (2016 đến 2019).

Công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất thu nhập doanh nghiệp phổ thông.

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

(d) Các khoản thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian, từ Cục thuế này đến Cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc xem xét và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau, các cơ quan này được luật cho phép áp đặt các mức phạt thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là lớn hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng họ đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải của họ về luật thuế, bao gồm các yêu cầu về chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những cách diễn giải khác và mức ảnh hưởng đến báo cáo tài chính có thể là đáng kể.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được dựa trên lợi nhuận thuộc về các cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ là 260.403.168.706 VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: 261.646.705.230 VND) và số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành là 26.579.135 (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: 26.579.135), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|-----------------------------------|------------------|
| | 30/6/2020 | 30/6/2019 |
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi | 260.403.168.706 | 261.646.705.230 |

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|-----------------------------------|------------------|
| | 30/6/2020 | 30/6/2019 |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ | 26.579.135 | 26.579.135 |

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--------------------------|-----------------------------------|------------------|
| | 30/6/2020 | 30/6/2019 |
| | VND | VND |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 9.797 | 9.844 |

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng. Vì vậy việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

36. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Trong kỳ và tại thời điểm cuối kỳ, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

| | Giá trị giao dịch | | Phải thu/ (phải trả) tại ngày | |
|------------------------------------|--|-------------------|----------------------------------|-------------------|
| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND | 30/6/2019 VND | 30/6/2020 VND | 1/1/2020 VND |
| Công ty mẹ của công ty mẹ | | | | |
| Công ty Cổ phần hàng | | | | |
| tiêu dùng Masan | | | | |
| Mua hàng hóa | 45.824.333.854 | 29.979.105.435 | - | - |
| Bán hàng hóa | 991.290.203.801 | 1.135.547.415.067 | 74.743.667.639 | 1.055.405.027.473 |
| Bán dịch vụ | 99.126.300.000 | 11.506.236.000 | 71.645.612.918 | 123.797.050.300 |
| Các bên liên quan khác | | | | |
| Công ty TNHH Một Thành viên | | | | |
| Công nghiệp Masan | | | | |
| Bán hàng hóa | 322.349.040 | 540.016.710 | 6.999.300 | 10.502.415 |
| Mua hàng hóa | 1.362.409.940 | 285.157.636 | (1.098.352.581) | (182.793.171) |
| Mua dịch vụ | 17.221.639.736 | 14.477.129.262 | (13.705.539.654) | (9.378.428.200) |
| Phí quản lý | 1.786.170.000 | 480.000.000 | (1.786.170.000) | - |
| Bán tài sản cố định | - | 131.515.158 | - | - |
| Cho vay | 600.000.000.000 | - | 600.000.000.000 | - |
| Thu nhập lãi cho vay | 14.745.205.479 | - | 14.745.205.479 | - |
| Công ty Cổ phần | | | | |
| Nước khoáng Vĩnh Hào | | | | |
| Bán hàng hóa và dịch vụ | - | 20.042.719.830 | - | - |
| Mua hàng hóa | 31.319.347.982 | 60.594.577.772 | (21.886.999.408) | (37.487.475.792) |
| Mua dịch vụ | 21.745.675.584 | 23.709.431.088 | (17.988.408.346) | (42.278.028.250) |
| Công ty TNHH Một | | | | |
| Thành viên Masan MB | | | | |
| Bán hàng hóa và dịch vụ | 8.835.137.040 | 3.460.743.709 | 83.968.955 | - |
| Mua hàng hóa | 5.898.662.106 | - | - | - |
| Công ty TNHH Một | | | | |
| Thành viên Masan HG | | | | |
| Bán hàng hóa | 491.979.501 | - | 541.177.451 | 77.369.490 |

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Giá trị giao dịch | | Phải thu/ | |
|---|--|------------------|---|-----------------|
| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND | 30/6/2019 VND | (phải trả) tại ngày 30/6/2020 VND | 1/1/2020 VND |
| Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD Bán hàng hóa | 1.980.000 | 2.036.364 | - | 3.360.000 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution Mua hàng hóa | 6.259.091 | 60.557.727 | - | - |
| Công ty Cổ phần Bột giặt Net Mua hàng hóa | 8.770.908 | - | - | - |
| Thành viên quản lý chủ chốt Thù lao | 4.017.734.450 | 4.115.886.023 | - | - |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020, Tập đoàn có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo các điều khoản giao dịch thông thường.

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Người lập:


 Nguyễn Thị Ngọc Trâm
 Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:


 Phan Thị Thúy Hoa
 Kế toán Trưởng



 Đoàn Quốc Hưng
 Tổng Giám đốc

